

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2018/HS-ST

Ngày: 11-10-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Sang.

2. Ông Lục Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thiện Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 108/2018/HSST ngày 27 tháng 7 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2018/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2018, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn K (B), sinh năm 1995 tại tỉnh T; hộ khẩu thường trú: Khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B. Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 và bà Lê Thị Diệu L, sinh năm 1973; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2018 cho đến nay, có mặt.

2. Lê Minh N, sinh năm 1998 tại tỉnh S; hộ khẩu thường trú: Phường 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh S; chỗ ở: Khu phố 6, phường H, thị xã B, tỉnh B; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Phước T, sinh năm 1978 và bà Lê Thị N, sinh năm 1976; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2018 cho đến nay, có mặt.

3. Nguyễn Văn D, sinh năm 1986 tại tỉnh L; hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh L; chỗ ở: Khu phố 4, phường Thới Hòa, thị xã B, tỉnh B; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị B sinh năm 1961; bị cáo có vợ là Phạm Thị T, sinh năm 1991, có 02 con, lớn nhất

sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 23/02/2005, bị áp dụng biện pháp đưa vào trại giáo dưỡng, cơ sở giáo dục thời hạn 18 tháng về hành vi: “Gây rối trật tự công cộng” theo Quyết định số 09 ngày 21/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L; ngày 29/12/2009, bị Tòa án nhân dân tỉnh L xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích” theo Bản án số 154/PT ngày 29/12/2009, đã chấp hành xong Bản án vào ngày 08/01/2011; ngày 12/12/2013, bị Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh B xử phạt 18 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 178/2013/HSST ngày 12/12/2013, đã chấp hành xong Bản án vào ngày 19/5/2014; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/5/2018 cho đến nay, có mặt.

- *Người bị hại:* Nguyễn Gia N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện L, tỉnh V, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phạm Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh L, có mặt.

2. Lê Thị Diệu L, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B, có mặt.

3. Phan Mộng T, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B, vắng mặt.

4. Trần Đoàn Lâm T, sinh năm 1987; địa chỉ: 02/45A, đường C, Phường 5, Quận 3, Thành phố H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội Dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 22 giờ ngày 02/5/2018, Nguyễn Văn K đến phòng trọ của N thuê tại số 169, nhà trọ Út Em, thuộc đường D17, khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh B. K nghe N than khổ nên rủ N đi trộm tài sản bán lấy tiền tiêu xài. N đồng ý. 23 Giờ cùng ngày, N điều khiển xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696 chở K đi đến nhà trọ Hoàng thuộc đường DL14, khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh B để mượn tiền của Nguyễn Văn D. Đợi khoảng 40 phút, không gặp được D, N điều khiển xe mô tô chở K quay lại phòng trọ của N. Khi đi ngang qua Văn phòng bắt động sản Cát An thuộc đường DL14, khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh B do anh Nguyễn Gia Nghiệp thuê, K và N phát hiện cửa văn phòng không đóng, chỉ khép hờ. N ngồi trên xe cảnh báo cho K, còn K đi bộ tiếp cận văn phòng Cát An. K rón rén bước vào phòng thì thấy anh Nghiệp đang ngủ dưới nền nhà. Trong phòng khách có 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng, 01 điện thoại Samsung Galaxy A8 màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen và 01 cục sạc dự phòng màu đen. K lén lút lấy 03 chiếc điện thoại bỏ vào túi quần, hai tay ôm laptop, cục sạc dự phòng rồi bước ra khỏi văn phòng. K vừa bước ra khỏi văn phòng thì có tiếng

chó sủa, sợ bị phát hiện nên K bỏ chạy ra vườn cao su phía bên hông văn phòng tàu thoát. N nghe tiếng chó sủa nên nổ máy xe chạy thoát khỏi hiện trường. K chạy bộ được khoảng 200-300 mét thì giấu chiếc laptop vừa lấy được vào bụi cây kế bên. Cục sạc dự phòng K đánh rơi lúc nào không biết. K đi bộ về quán cà phê không rõ tên gần đập 26/3, thuộc phường M, thị xã B, tỉnh B uống nước. N gọi cho K hỏi đang ở đâu thì K chỉ đường cho N đến chỗ K uống nước. Tại quán, K nói cho N biết mình lấy trộm được 03 điện thoại di động và 01 chiếc laptop, xong cả hai về phòng của N ngủ.

Vào lúc 17 giờ, ngày 03/5/2018, K đến phòng trọ của D mượn số tiền 250.000 đồng và thẻ chấp điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime của K.

Lúc 09 giờ, ngày 4/5/2018, K và N đến phòng trọ của D chơi. K lấy điện thoại hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen đã lấy trộm được ra sử dụng. D thấy nên nói với K: “Điện thoại đâu mà nhiều vậy?”, thì K nói: “Anh biết rồi còn hỏi, ăn trộm chứ đâu”, D nói: “Chuyện mà làm mà biết chứ nói tao chi”. D biết điện thoại hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen do K trộm cắp mà có nhưng thấy điện thoại còn mới và đẹp nên hỏi K bán lại với giá 1.000.000 đồng. K đồng ý bán. D đưa cho K 150.000 đồng và hẹn đến tối sẽ thanh toán số tiền còn lại cho K. K lấy số tiền 150.000 đồng và đưa cho N.

Sau đó, N chở K đến tiệm điện thoại không rõ tên gần khu D lịch S, Quận 9, Thành phố H (không rõ địa chỉ cụ thể) bán 01 điện thoại Samsung Galaxy A8 được 3.500.000 đồng, 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng được 3.000.000 đồng. K đưa cho N 1.500.000 đồng, số tiền còn lại K lấy. Toàn bộ số tiền bán được, K, N tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 06/5/2018, do không có tiền tiêu xài nên D đưa điện thoại hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen đã mua của K cho vợ mình là Phạm Thị Thu mang đi cầm ở tiệm cầm đồ 277 do chị Phan Mộng T làm chủ được số tiền 3.500.000 đồng. Số tiền này, Thu đưa hết lại cho D. D đã sử dụng hết 200.000 đồng, còn 3.300.000 đồng Cơ quan điều tra đã tiến hành thu giữ.

Sau khi phát hiện mất trộm tài sản, anh N đã đến Công an phường T trình báo. Qua xác minh, lực lượng Công an đã tiến hành thu giữ: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen tại tiệm cầm đồ 277, 01 laptop Asus tại nơi K cất giấu và mời 03 đối tượng K, N, D về làm việc. Tại cơ quan điều tra Công an thị xã B, Nguyễn Văn K, Lê Minh N và Nguyễn Văn D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Ngày 09/5/2018, Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thị xã B định giá: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A8 màu đen, 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 màu vàng, 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen, 01 cục sạc pin dự phòng màu đen, tổng giá trị là: 27.510.000 đồng.

Ngày 22/5/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B ra Quyết định xử lý vật chứng số 160/QĐ giao trả 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen cho bị hại Nguyễn Gia Nghiệp. Ngày 18/6/2018, bà Lê Thị Diệu L là mẹ ruột của Nguyễn

Văn K đã nộp số tiền 9.255.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho K. Ngày 25/6/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao số tiền này để bồi thường cho bị hại Nguyễn Gia N.

Ngày 08/6/2018, Phạm Thị T đã nộp số tiền 200.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho D. Ngày 10/6/2018, Cơ quan điều tra đã giao số tiền 3.5000.000 đồng (gồm 200.000 đồng Thu nộp và 3.300.000 đồng đã thu giữ của Nguyễn Văn D) cho chủ tiệm cầm đồ là bà Phan Mộng T. Bà T không có yêu cầu gì thêm.

Đối với xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696 K và N sử dụng làm phương tiện phạm tội, K khai xe này K mua của một người đàn ông không rõ nhân thân lai lịch tại vòng xoay A, thị xã T, tỉnh B với giá 1.000.000 đồng. Khi mua không làm giấy tờ mua bán xe, người bán cũng không có giấy tờ xe. Quá trình điều tra, xác định chủ sở hữu là Trần Đoàn Lâm T. Bà T cho biết đã bán xe cho một người không rõ nhân thân, lai lịch vào năm 2012 và chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành thủ tục đăng thông tin tìm kiếm chủ phương tiện theo quy định nhưng hết thời hạn thông báo không có ai đến nhận quyền sở hữu đối với xe mô tô này.

Tại bản Cáo trạng số 120/CT-VKS ngày 27/7/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh B truy tố các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Minh N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B trong phần tranh luận tại phiên tòa, giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Minh N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K mức án từ 14 tháng (mười bốn tháng) đến 16 tháng (mười sáu tháng) tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Minh N mức án từ 14 tháng (mười bốn tháng) đến 16 tháng (mười sáu tháng) tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D mức án từ 08 tháng (tám tháng) đến 10 tháng (mười tháng) tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị tuyên buộc bị cáo Lê Minh N có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Nguyễn Gia N số tiền 9.255.000 đồng (chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696 số máy MH120802, số khung 112080 thu giữ của bị cáo Nguyễn Văn K.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nội Dung Cáo trạng truy tố, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo Lê Minh N đồng ý bồi thường cho người bị hại Nguyễn Gia N số tiền là 9.255.000 đồng.

Người bị hại Nguyễn Gia Nghiệp trình bày: Ngày 02/5/2018, bị hại N bị mất số tài sản gồm: 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng, 01 điện thoại Samsung Galaxy A8 màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen và 01 cục sạc dự phòng màu đen. Bị hại đã nhận lại 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen và số tiền do người nhà của bị cáo Nguyễn Văn K bồi thường là 9.255.000 đồng. Bị hại yêu cầu bị cáo Lê Minh N phải bồi thường số tiền còn lại là 9.255.000 đồng. Bị hại không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn văn K, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo K.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T là vợ của bị cáo Nguyễn Văn D trình bày: Bà T không biết điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen D đã mua của K và không biết đây là tài sản có được từ việc phạm tội nên đã thay D mang đi cầm cố. Bị cáo D đã nhờ bà T nộp thay số tiền 200.000 đồng để giao trả cho chủ tiệm cầm đồ là bà Phan Mộng T. Số tiền này bà T không yêu cầu bị cáo D phải hoàn trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Diệu L là mẹ của bị cáo Nguyễn Văn K trình bày: Số tiền 9.255.000 đồng do bị cáo K nhờ mẹ nộp thay để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại. Bà L không yêu cầu bị cáo K phải hoàn trả lại số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Mộng T và bà Trần Đoàn Lâm T vắng mặt tại phiên tòa. Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án: Bà Phan Mộng T không biết chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy J7 Pro màu đen do Phạm Thị T mang đến cầm cố là tài sản có được từ việc phạm tội nên đã đồng ý cầm với giá 3.500.000 đồng. Sau khi bị Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ điện thoại di động nêu trên, bà T đã nhận lại đủ số tiền 3.500.000 đồng. Bà T không có yêu cầu gì thêm. Bà Trần Đoàn Lâm T là người đứng tên Giấy đăng ký xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696. Bà T đã bán xe cho một người không rõ nhân thân, lai lịch vào năm 2012 và chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu nên đối với xe mô tô này bà T không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận:

Ngày 02/5/2018, tại văn phòng bắt động sản Cát An, thuộc đường DL14, khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh B, bị cáo Nguyễn Văn K và bị cáo Lê Minh N đã có hành vi lén lút lấy trộm tài sản của bị hại Nguyễn Gia N, gồm: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A8 màu đen, 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 màu vàng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen, 01 laptop hiệu Asus màu đen, 01 cục sạc pin dự phòng màu đen. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là: 27.510.000 đồng.

Ngày 04/5/2018, bị cáo Nguyễn Văn D mặc dù biết rõ chiếc điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu đen là tài sản do các bị cáo K và N trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua lại với giá 1.000.000 đồng. Ngày 06/5/2018, bị cáo D đưa điện thoại này cho vợ là Phạm Thị T đi cầm cố tại tiệm cầm đồ của bà Phan Thị Mộng T được số tiền là 3.500.000 đồng.

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Về nhận thức, các bị cáo K và N hoàn toàn biết hành vi lén lút lấy trộm tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Nhưng vì động cơ tư lợi, bản chất tham lam, lười lao động, muốn có tiền để tiêu xài mà không phải tốn công sức lao động nên bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội, bất chấp hậu quả, thể hiện ý thức liều lĩnh và xem thường pháp luật. Bị cáo Nguyễn Văn D hoàn toàn biết hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật nhưng vì bản chất tham lam, tư lợi muốn có tài sản để sử dụng, tiêu xài với mức giá thấp nên bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho quần chúng nhân dân.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Minh N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn D đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Như vậy, bản Cáo trạng số 120/CT-VKS ngày 27/7/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B và kết luận của Kiểm sát viên đề nghị truy tố các bị cáo

Nguyễn Văn K và Lê Minh N về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét về tính chất và mức độ phạm tội: Các bị cáo K và N thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giản đơn. Trong đó bị cáo K với vai trò chính, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội còn bị cáo N có vai trò cảnh giới, giúp sức.

Do đó, Hội đồng xét xử cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo nhằm răn đe, giáo dục cho các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự : Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các bị cáo K và N phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo K và D đã tự nguyện tác động gia đình nộp tiền bồi thường khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, người bị hại có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo K theo quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Vì vậy cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Về nhân thân của bị cáo Nguyễn Văn D: Ngày 23/02/2005, bị áp dụng biện pháp đưa vào trại giáo dưỡng, cơ sở giáo dục thời hạn 18 tháng về hành vi: “Gây rối trật tự công cộng” theo Quyết định số 09 ngày 21/02/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L; ngày 29/12/2009, bị Tòa án nhân dân tỉnh L xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội: “Cô ý gây thương tích” theo Bản án số 154/PT ngày 29/12/2009, đã chấp hành xong Bản án vào ngày 08/01/2011; ngày 12/12/2013, bị Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh B xử phạt 18 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 178/2013/HSST ngày 12/12/2013, đã chấp hành xong Bản án vào ngày 19/5/2014.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về tội danh, điều khoản, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt đối với các bị cáo, về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng là phù hợp và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Nguyễn Gia N đã nhận lại số tài sản thu hồi được gồm: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen và 01 laptop hiệu Asus màu đen. Đối với số tài sản không thu hồi lại được gồm: 01 điện thoại Samsung Galaxy J7 Pro màu vàng, 01 điện thoại Samsung Galaxy A8 màu đen và 01 cục sạc dự phòng màu đen, tổng giá trị là 18.510.000 đồng. Bà Lê Thị Diệu L là mẹ ruột của bị cáo K đã bồi thường cho bị hại số tiền là 9.255.000 đồng. Bị hại N yêu cầu bị cáo N phải bồi thường số tiền còn lại là 9.255.000 đồng và không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo K. Xét yêu cầu của bị hại là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, bị cáo N đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Bà Lê Thị Diệu L không yêu cầu bị cáo K hoàn trả lại số tiền đã nộp thay là 9.255.000 đồng, bà Phạm Thị T không yêu cầu bị cáo D phải hoàn trả lại số tiền đã nộp thay là 200.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Chủ tiệm cầm đồ là bà Phan Mộng T đã nhận lại đủ số tiền 3.500.000 đồng cầm cố chiếc điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen đã bị thu giữ. Bà T không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Đối với bà Trần Đoàn Lâm T là người đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký chiếc xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696. Bà T đã bán xe và không có yêu cầu gì đối với xe mô tô này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Đối với số tài sản thu hồi được gồm: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro màu đen và 01 laptop hiệu Asus màu đen là tài sản hợp pháp của bị hại Nguyễn Gia N. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao trả số tài sản này cho bị hại là có căn cứ.

- Đối với số tiền 9.255.000 đồng do bà Lê Thị Diệu L là mẹ ruột của bị cáo K nộp để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao số tiền này để bồi thường cho bị hại là phù hợp và có căn cứ.

- Đối với số tiền 200.000 đồng do bà Phạm Thị T là vợ bị cáo D đã nộp để bồi thường, khắc phục hậu quả cho chủ tiệm cầm đồ là bà Phan Mộng T. Cơ quan điều tra đã giao trả số tiền 200.000 đồng này cùng với số tiền 3.300.000 đồng đã thu giữ của bị cáo D cho chủ tiệm cầm đồ là bà T là phù hợp.

- Đối với xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696 K và N sử dụng làm phương tiện phạm tội do bà Trần Đoàn Lâm T đứng tên Giấy đăng ký xe. Bà T đã bán xe mô tô này cho một người không rõ nhân thân, lai lịch và chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu. K khai xe này K mua của một người đàn ông không rõ nhân thân lai lịch. Xét đây là phương tiện các bị cáo K và N sử dụng làm phương tiện phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành thủ tục đăng thông tin tìm kiếm chủ phương tiện theo quy định nhưng hết thời hạn thông báo không

có ai đến nhận quyền sở hữu đối với xe mô tô này. Do đó, cần tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo Lê Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn K và Lê Minh N phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Về điều khoản áp dụng và mức hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 14 tháng (mười bốn tháng) tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 09/5/2018.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Lê Minh N 14 tháng (mười bốn tháng) tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 09/5/2018.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 08 tháng (tám tháng) tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 09/5/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc Lê Minh N có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Nguyễn Gia N số tiền là 9.255.000 đồng (chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tuyên:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) xe mô tô hiệu Kawasaki biển số 54S8-2696 số máy MH120802, số khung 112080 thu giữ của bị Nguyễn Văn K (theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B).

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Văn K, Lê Minh N và Nguyễn Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Lê Minh N phải chịu 462.750 đồng (bốn trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bình Dương;
- Công an thị xã Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Duyên

